

Số: 74 /QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật trong Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Thực hiện văn bản số 2083/TCTL-QLCT ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Tổng cục Thủy lợi về việc ý kiến thỏa thuận kết quả xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 367/TTr-SNN ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật trong Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật trong Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với những nội dung chính như sau:

### 1. Định mức công lao động và đơn giá tiền lương

#### a) Định mức công lao động

TT	Sản phẩm và dịch vụ thủy lợi khác	Đơn vị	Định mức
1	Tưới tiêu chủ động bằng biện pháp trọng lực	công/ha	0,4917
2	Cấp nước nuôi trồng thủy sản	công/1000m <sup>3</sup>	0,3184
3	Cấp nước chăn nuôi	công/1000m <sup>3</sup>	0,4776

4	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	công/1000m <sup>3</sup>	0,4718
5	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác	công/10 <sup>6</sup> đồng doanh thu	0,0531
6	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước	công/ha	0,0796
7	Kết hợp phát điện	công/10 <sup>6</sup> đồng doanh thu	0,0425

### **b) Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm**

Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm được xác định là đồng/đơn vị sản phẩm tưới tiêu nghiệm thu quy đổi về diện tích tưới lúa chủ động (ứng với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng).

<i>TT</i>	<i>Sản phẩm và dịch vụ thủy lợi</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn giá</i>
1	Tưới tiêu chủ động bằng biện pháp trọng lực	đồng/ha	181.789
2	Cấp nước nuôi trồng thủy sản	đồng/1000m <sup>3</sup>	117.713
3	Cấp nước chăn nuôi	đồng/1000m <sup>3</sup>	176.569
4	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	đồng/1000m <sup>3</sup>	174.434
5	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác	%/tổng doanh thu	1,96
6	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước	đồng/ha	29.428
7	Kết hợp phát điện	%/tổng doanh thu	1,57

### **2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng**

<i>TT</i>	<i>Thời vụ</i>	<i>Khối lượng nước ứng với các tần suất mưa (m<sup>3</sup>/ha/vụ)</i>			
		25%	50%	75%	85%
1	Lúa vụ Đông xuân	7.597	7.733	7.864	7.895
2	Lúa vụ Hè Thu	5.764	5.824	5.839	5.846
3	Lúa vụ Mùa	4.876	5.183	5.426	5.500

### **3. Định mức điện năng tiêu thụ (bơm tưới)**

<i>TT</i>	<i>Thời vụ</i>	<i>Điện năng tiêu thụ ứng với các tần suất mưa (Kwh/ha/vụ)</i>			
		25%	50%	75%	85%
1	Lúa vụ Đông xuân	833,01	847,92	862,61	865,68
2	Lúa vụ Hè Thu	632,02	638,60	640,24	641,01
3	Lúa vụ Mùa	534,65	568,31	594,96	603,07

### **4. Định mức vật tư bảo dưỡng**

**a) Máy đóng mở (Đơn vị tính: kg/lần).**



TT	Hạng mục	V0		V1		V2		V3		V4	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhờn	0,15	0,10	0,20	0,10	0,25	0,15	0,35	0,18	0,40	0,20
2	Dầu Diesel	0,10		0,23		0,30		0,30		0,34	
3	Mỡ các loại	0,12	0,08	0,08	0,10	0,40	0,10	0,52	0,15	0,76	0,19
4	Giẻ lau	0,12		0,50		0,65		1,00		1,25	
TT	Hạng mục	V5		V8		V10		Xi lanh thủy lực		Cầu trục Q30-40T	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhờn	0,45	0,23	1,00	0,25	1,40	0,35	2,25	5,00	2,00	0,50
2	Dầu Diesel	0,38		0,53		0,60		0,90		1,50	
3	Mỡ các loại	1,00	0,25	1,25	0,31	1,53	0,38	1,98	0,42	2,20	0,55
4	Giẻ lau	1,50		1,85		2,10		2,38		2,85	
5	Dầu thủy lực							357,00			

TT	Hạng mục	Cầu trục Q2T		Cầu trục Q10T		Tời 15 T		V Điện 30	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhờn	0,80	0,20	1,50	0,38	1,60	0,46	2,50	0,04
2	Dầu Diesel	2,36		3,38		0,71		5,44	
3	Mỡ các loại	1,40	0,35	2,25	0,56	2,37	0,63	3,62	0,32
4	Giẻ lau	1,50		2,70		2,82		4,26	

**b) Động cơ, máy bơm (Đơn vị tính: kg/l giờ chạy máy/máy)**

TT	Loại máy bơm và động cơ	Dầu nhờn	Dầu Diesel	Mỡ các loại	Giẻ lau	Sợi Amiăng
1	Máy bơm 720 m <sup>3</sup> /h	0,00288	0,0012	0,0125	0,0029	0,0024
2	Máy bơm từ 500 m <sup>3</sup> /h	0,0025	0,002	0,006	0,002	0,0024
3	Máy bơm 280 m <sup>3</sup> /h	0,00188	0,0008	0,0075	0,002	0,0013
4	Máy bơm 150 m <sup>3</sup> /h	0,00153	0,0006	0,004	0,0016	0,0013
5	Động cơ 15 kW			0,0016		

Đối với các vật tư phụ khác phục vụ trong quản lý vận hành máy móc thiết bị như: Bóng đèn, chổi, xô chậu, bàn chải,... được tính bằng 5% giá trị của các vật tư chính trên.

### 5. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định bằng 64,61% tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

### 6. Định mức chi phí quản lý đơn vị

Định mức chi phí quản lý đơn vị bằng 5,22% tổng tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi hoặc bằng 28,11% tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

### 7. Công thức điều chỉnh đơn giá tiền lương/ đơn vị sản phẩm, khi tiền lương cơ sở thay đổi.

Công thức:  $T_1 = L_1 \times T/L_2$

**Trong đó:**

$T_1$ : là Đơn giá sau điều chỉnh;

$L_1$ : là Tiền lương cơ sở tại thời điểm điều chỉnh đơn giá;

$T$ : là Đơn giá từng loại sản phẩm, dịch vụ;

$L_2$ : là Tiền lương cơ sở (thời điểm hiện tại áp dụng 1.490.000 đồng/tháng).

### Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

### Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Lao động thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /: *Phan*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH *Phan*



*Nguyễn Văn Thọ*